TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản số:132/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22-4-2022
Về việc: "Xin ly hôn..." .

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH ĐỊNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Tuyết Mai

Bà Nguyễn thị Thu Hiền.

***-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*:** Ông Tô Tấn Cường– Cán bộ Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định.

-Đại diện VKSND huyện T tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 221/2022/TLST-HNGĐ, ngày 04/3/2022, về việc: "Xin ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2022/HNGĐ-ST, ngày 22 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 153/2021/QĐST-DS, ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Trần Ngọc C, sinh năm 1967, có mặt.
Địa chỉ: Thôn T1, TT T, huyện T, tỉnh Bình Định.
Bị đơn: Trương Thị Ngọc B, sinh năm 1967, có đơn xin vắng mặt.
Địa chỉ: 180 Đào Tấn, Thôn T1, TT T, huyện T, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 12 năm 2021, tại các bản khai và tại phiên tòa hôm nay Nguyên đơn Trần Ngọc C trình bày: Giữa anh với Trương Thị Ngọc B tự tìm hiểu thời gian và kết hôn năm 1989, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P2, số 91, ngày 25-12-1989. Vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng có những bất đồng quan điểm dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi nhau, chửi bới xúc phạm lẫn nhau. Từ đó vợ chồng anh đã sống ly thân từ nhiều năm nay. Bản thân anh đi làm xa, lâu về nhà, mặc dù anh cố gắng dung hòa nhưng cuộc sống vợ chồng vẫn không thể hàn gắn. Vì vậy nay anh yêu cầu ly hôn với chị B.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung tên Trần Thị Thanh H, sinh năm 1991 và Trần Văn P, sinh năm 1992, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu giải quyết. Còn nợ chung: không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra anh C không khai và không yêu cầu gì khác.

Bị đơn chị Trương Thị Ngọc B có đơn xin vắng mặt nhưng có bản khai trình bày như sau: Giữa chị với anh Trần Ngọc C kết hôn năm 1989, có đăng ký tại UBND xã P2. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn vì nguyên nhân chồng chị ngoại tình nhiều lần, vì vậy vợ chồng chị không chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến nay, hiện anh C đã đi theo người khác. Nay anh C yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung tên Trần Thị Thanh H, sinh năm 1991 và Trần Văn P, sinh năm 1992, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có tài sản chung, trước đây chị có yêu cầu nhưng nay chị xin rút yêu cầu giải quyết tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Còn nợ chung: không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra chị B không khai và không yêu cầu gì khác.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu của anh C ly hôn với chị B. Về quan hệ nuôi con chung: Anh C, chị B 02 con chung tên Trần Thị Thanh H, sinh năm 1991 và Trần Văn P, sinh năm 1992, hiện các con đã trưởng thành đề nghị Tòa không xét. Về quan hệ tài sản chung: Anh C, chị B khai có tài sản chung nhưng không yêu cầu giải quyết, không có nợ chung nên đề nghị Tòa không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Ngọc C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là chị Trương Thị Ngọc B cư trú tại 180 Đào Tấn, Thôn T1, TT T, huyện T, tỉnh Bình Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn Trương Thị Ngọc B có đơn xin xét xử

vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2].1 Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Ngọc C thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Giữa anh Trần Ngọc C và chị Trương Thị Ngọc B tự tìm hiểu tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 25-12-1989 tại Ủy ban nhân dân xã P2, huyện T, tỉnh Bình Định nên hôn nhân giữa anh C và chị B là hợp pháp. Theo anh C và chị B khai trong thời gian sống chung vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và hiện nay anh chị không còn chung sống với nhau, anh C xin ly hôn và chị B đồng ý ly hôn, nhưng chị B vắng mặt tại phiên tòa, mà mâu thuẫn giữa anh C, chị B đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không đảm bảo hạnh phúc vì cả anh chị đã ly thân nhiều năm nay, cả hai không còn tình cảm, quan tâm gì với nhau nên Tòa cho anh C ly hôn với chị B.

[2].2 Về quan hệ nuôi con chung: Anh Trần Ngọc C và chị Trương Thị Ngọc B có 02 con chung tên Trần Thị Thanh H, sinh năm 1991 và Trần Văn P, sinh năm 1992, hiện các con đã trưởng thành, anh chị không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét.

[2].3 Về tài sản chung và nợ chung: Anh C, chị B khai có tài sản chung, trước đây chị B có yêu cầu nhưng sau đó chị B xin rút yêu cầu giải quyết tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Còn nợ chung: không nợ chung nên không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc anh C phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn để sung vào Ngân sách Nhà nước. Tiền tạm ứng án phí anh C đã nộp được khấu trừ vào án phí.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 BLTTDS; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Trần Ngọc C ly hôn chị Trương Thị Ngọc B.

[2] Về quan hệ nuôi con chung: Anh Trần Ngọc C và chị Trương Thị Ngọc B có 02 con chung tên Trần Thị Thanh H, sinh năm 1991 và Trần Văn P, sinh năm 1992, hiện các con đã trưởng thành nên Tòa không xét.

[3] Về quan hệ tài sản chung: Tòa không xét.

[4] Về án phí DSST: Buộc anh C phải chịu 300.000đ về án phí ly hôn sung vào Ngân sách Nhà nước. Tiền tạm ứng án phí anh C đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0006083, ngày 04-3-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được khấu trừ vào tiền án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại Tòa được quyền kháng cáo Bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 22-4-2022). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc tống đạt hợp lệ.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành. Nếu bên phải thi hành không thực hiện nghĩa vụ đã tuyên thì bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng thời gian chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án,tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
-Các bên đương sự
-VKSND huyện T
-Chi cục THADS huyện T
-Phòng GĐKT TAND tỉnh Bình Định .
-UBND xã P2
Số 91, ngày 25-12-1989)
-Lưu hồ sơ .

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Bích Thủy